BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 68/2011/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2011*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ Campuchia

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế số 33/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 8339/VPCP-QHQT ngày 16/11/2010 và Công văn số 2861/VPCP-KTTH ngày 06/5/2011của Văn phòng Chính phủ; Bản thỏa thuận về việc thúc đẩy thương mại song phương ký ngày 29/10/2010 giữa Bộ Công thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia;

Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với hàng hóa có xuất xứ từ Campuchia như sau:

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục hàng hóa có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% (không phần trăm).

2. Đối với các trường hợp đảm bảo đủ điều kiện để áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Thông tư này nhưng đã nộp thuế với mức thuế suất cao hơn sẽ được xử lý hoàn trả số tiền thuế chênh lệch.

Điều 2. Điều kiện áp dụng

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% (không phần trăm) quy định tại Danh mục kèm theo Thông tư này phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu S (C/O form S) do cơ quan thẩm quyền của Vương quốc Campuchia cấp;

2. Thông quan qua các cặp cửa khẩu nêu trong Bản Thỏa thuận giữa Bộ Công thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia (theo Phụ lục II ban hành kèm theoThông tư này).

Điều 3. Quy định khác

1. Hàng hóa áp dụng hạn ngạch (theo phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này), để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% (không phần trăm) ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 2 Thông tư này phải đảm bảo các quy định về hạn ngạch theo hướng dẫn của Bộ Công thương. Trong đó tổng định lượng cho thóc, gạo được tính theo tỷ gạo và tỷ lệ quy đổi từ thóc ra gạo là 2 kg thóc bằng 1 kg gạo. Trường hợp nhập khẩu vượt quá số lượng hạn ngạch quy định sẽ áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu như sau:

1.1. Đối với mặt hàng thóc, gạo các loại: áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt CEPT hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường theo quy định hiện hành.

1.2. Đối với mặt hàng lá thuốc lá khô:

a) Trường hợp lượng lá thuốc lá khô nhập khẩu vượt số lượng nhập khẩu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này nhưng vẫn trong tổng mức hạn ngạch chung và đảm bảo các điều kiện theo hướng dẫn của Bộ Công thương thì áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo quy định tại Thông tư số 188/2009/TT-BTC ngày 29/9/2009 của Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan và các văn bản có liên quan về thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan của Bộ Tài chính;

b) Trường hợp lượng lá thuốc lá khô vượt số lượng nhập khẩu theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này nhưng nằm ngoài tổng mức mức hạn ngạch chung theo hướng dẫn của Bộ Công thương thì áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi ngoài hạn ngạch đối với lá thuốc lá theo quy định tại Thông tư số 188/2009/TT-BTC ngày 29/9/2009 của Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan và các văn bản có liên quan về thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan của Bộ Tài chính.

1.3. Đối với mặt hàng gạo, thóc các loại và lá thuốc lá khô chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về Việt Nam hiện theo quy định hiện hành về chính sách thuế đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước.

2. Hàng hóa nông sản chưa chế biến (trừ mặt hàng gạo, thóc các loại và lá thuốc lá khô) do các doanh nghiệp Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt Nam nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất hàng hóa tại Việt Nam thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư số 61/2006/TT-BTC ngày 29/6/2006 và Thông tư số 16/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 61/2006/TT-BTC quy định về chính sách thuế đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước, nếu đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 2 Thông tư này thì được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% (không phần trăm).

3. Đối với mặt hàng thóc, gạo các loại và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Campuchia do các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu về Việt Nam để tái xuất đi các thị trường khác thực hiện theo cơ chế tạm nhập tái xuất và không tính vào số lượng nêu tại Phụ lục III. Nhập khẩu thóc, gạo các loại và lá thuốc lá khô để sản xuất, gia công xuất khẩu cũng không tính vào số lượng nêu tại Phụ lục số III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành cùng thời điểm có hiệu lực thi hành của Bản thỏa thuận về việc thúc đẩy thương mại song phương giữa Bộ Công thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia là từ ngày 01/11/2010 trở đi. Ưu đãi thuế đối với lượng hạn ngạch thuế quan thóc và gạo các loại, lá thuốc lá khô của năm 2010 được áp dụng từ ngày 01/11/2010 đến hết ngày 31/12/2010, của năm 2011 được áp dụng từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 31/12/2011.

2. Bãi bỏ Quyết định số 08/2008/QĐ-BTC ngày 30/01/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ Campuchia./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Phụ lục I

DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU ĐƯỢC HƯỞNG THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT 0%

(Ban hành kèm theo Thông tư số 68/2011/TT-BTC ngày 18/5/2011 của Bộ Tài chính)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**
0306.13.00	- - Tôm Shrimps và tôm pan-đan (prawn)
0306.13.00.10	- - - Tôm sú, tôm thẻ chân trắng
0306.13.00.90	- - - Loại khác
0306.14.00.00	- - Cua
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**
0713.31	- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L) Hepper hoặc Vigna radiate (L.) Wilezek:
0713.31.90.00	- - - Loại khác
08.01	**Dừa, quả hạch Brazill, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**
	- Hạt đào lộn hột (hạt điều):
0801.31.00.00	- - Chưa bóc vỏ
0801.32.00.00	- - Đã bóc vỏ
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**
0803.00.10.00	- Chuối ngự, chuối tây, chuối tiêu và chuối hột rừng
0803.00.90.00	- Loại khác
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
0804.30.00.00	- Quả dứa
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:
0804.50.10.00	- - Quả ổi
0804.50.20.00	- - Quả xoài
0804.50.30.00	- - Quả măng cụt
08.07	**Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ (papayas), tươi**
0807.11.00.00	- - Quả dưa hấu
0807.20	- Quả đu đủ:
0807.20.10.00	- - Đu đủ mardi backcross solo (betik solo)
0807.20.90.00	- - Loại khác
08.10	**Quả khác, tươi**
0810.60.00.00	- Quả sầu riêng
0810.90	- Loại khác:
0810.90.30.00	- - Quả chôm chôm
0810.90.50.00	- - Quả mít (cempedak và nangka)
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.**
	- Cà phê chưa rang:
0901.11	- - Chưa khử chất ca-phê-in:
0901.11.90.00	- - - Loại khác
10.06	**Lúa gạo**
1006.10.00	- Thóc:
1006.10.00.90	- - Loại khác (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục III)
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:
	- - Gạo thơm:
1006.30.19.00	- - - Loại khác (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục III)
1006.30.30.00	- - Gạo nếp (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục III)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**
1207.99.90.00	- - - Loại khác
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học.**
1511.10.00.00	- Dầu thô
20.03	**Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**
2003.10.00.00	- Nấm thuộc chi Agaricus
2003.20.00.00	- Nấm cục (nấm củ)
24.01	**Thuốc lá lá chưa chế biến; phê liệu lá thuốc lá**
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:
2401.10.10.00	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục III)
2401.10.20.00	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục III)
2401.10.30.00	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục III)
2401.10.90.00	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục III)
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:
4001.29	- - Loại khác:
4001.29.50.00	- - - Crếp Loại khác
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**
6101.20.00.00	- Từ bông

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
6101.30.00.00	- Từ sợi nhân tạo
6101.90.00.00	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**
6102.10.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6102.20.00.00	- Từ bông
6102.30.00.00	- Từ sợi nhân tạo
6102.90.00.00	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**
6103.10.00.00	- Bộ com-lê
	- Bộ quần áo đồng bộ:
6103.22.00.00	- - Từ bông
6103.23.00.00	- - Từ sợi tổng hợp
6103.29.00.00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:
6103.31.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6103.32.00.00	- - Từ bông
6103.33.00.00	- - Từ sợi tổng hợp
6103.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
6103.39.10.00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm
6103.39.90.00	- - - Loại khác
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:
6103.41.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6103.42.00.00	- - Từ bông

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
6103.43.00.00	- - Từ sợi tổng hợp
6103.49.00.00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**
	- Bộ com-lê:
6104.13.00.00	- - Từ sợi tổng hợp
6104.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
6104.19.20.00	- - - Từ bông
	- Bộ quần áo đồng bộ:
6104.22.00.00	- - - Từ bông
6104.23.00.00	- - Từ sợi tổng hợp
6104.29.00.00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:
6104.31.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6104.32.00.00	- - Từ bông
6104.33.00.00	- - Từ sợi tổng hợp
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic**
	- Giày thể thao:
6402.12.00.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt
6402.19.00.00	- - Loại khác
6402.20.00.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ với đế bằng chốt cài
	- Giày khác:
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:
6402.91.10.00	- - - Giày lặn
6402.91.90.00	- - - Loại khác
6402.99.00.00	- - Loại khác

Phụ lục II

DANH SÁCH CÁC CẶP CỬA KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 68/2011/TT-BTC ngày 18/5/2011 của Bộ Tài chính)

STT	Phía Việt Nam	Phía Campuchia
1	Lệ Thanh (tỉnh Gia Lai)	Ô Da Đao (tỉnh Rattanakiri)
2	Buprăng (tỉnh Đắc Nông)	Ô Răng (tỉnh Modokiri)
3	Hoa Lư (tỉnh Bình Phước)	Trapaing Sre (tỉnh Kratie)
4	Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh)	Ba Vét (tỉnh Xvay Riêng)
5	Xa Mát (tỉnh Tây Ninh)	Trapeng Phlong (tỉnh Kam Pông Chàm)
6	Tràng Riệc (tỉnh Tây Ninh)	Đa (tỉnh Kam Pông Chàm)
7	Cà Tum (tỉnh Tây Ninh)	Chăn Mun (tỉnh Kam Pông Chàm)
8	Tống Lê Chân (tỉnh Tây Ninh)	Sa Tum (tỉnh Kam Pông Chàm)
9	Phước Tân (tỉnh Tây Ninh)	Bos môn (tỉnh Xvay Riêng)
10	Bình Hiệp (tỉnh Long An)	Prây Vo (tỉnh Xvay Riêng)
11	Vàm Đồn (tỉnh Long An)	Sre barang (tỉnh Xvay Riêng)
12	Mỹ Quý Tây (tỉnh Long An)	Xom Rông (tỉnh Xvay Riêng)
13	Dinh Bà (tỉnh Đồng Tháp)	Bon Tia Chak Crây (tỉnh Pray Veng)
14	Vĩnh Xương (tỉnh An Giang) và Thường Phước (tỉnh Đồng Tháp)	Ka-oam Samnor (tỉnh Kan Đan) và Koh Rokar (tỉnh Prey Veng)
15	Tịnh Biên (tỉnh An Giang)	Phnom Den (tỉnh Takeo)
16	Khánh Bình (tỉnh An Giang)	Chrây Thum (tỉnh Cang Đan)
17	Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang)	Prek Chak (tỉnh Kam Pốt)

Phụ lục III

MÃ HÀNG VÀ TỔNG LƯỢNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN NHẬP KHẨU TỪ CAMPUCHIA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 68/2011/TT-BTC ngày 18/5/2011 của Bộ Tài chính)

Số TT	Tên hàng	Mã hàng	Định lượng			
			Đơn vị	2010	2011	2012 trở đi
I	Thóc và gạo các loại:					
1	Thóc loại khác	1006.10.00.90	tấn	250.000 tấn	250.000 tấn	Sẽ được hai bên thỏa thuận sau
2	Gạo thơm loại khác đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	1006.30.19.00	tấn			
3	Gạo nếp đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	1006.30.30.00	tấn			
II	Lá thuốc lá chưa tước cọng:					
1	- - Loại Virginia đã sấy bằng không khí nóng	2401.10.10.00	tấn	3.000 tấn	3.000 tấn	Sẽ được hai bên thỏa thuận sau
2	- - Loại Virginia chưa sấy bằng không khí nóng	2401.10.20.00	tấn			
3	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	2401.10.30.00	tấn			
4	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng	2401.10.90.00	tấn			